



Phụ lục I

BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 2314 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trung	TT.Định Quán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+...+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.673,91	74.648,26	-25,66	16.443,28	3.151,12	3.556,73	746,40	1.421,32	2.412,49	5.213,90	4.204,65	2.507,55	2.173,99	2.855,47	25.005,89	4.249,04	706,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.151,70	3.150,14	-1,56	690,29	-	99,99	31,70	209,40	81,27	9,09	259,42	159,97	348,74	343,95	784,90	1,99	129,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.621,99	2.620,83	-1,16	676,50	-	99,41	31,23	163,24	53,27	2,72	-	144,49	347,78	277,44	726,78	-	97,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	529,70	529,30	-0,40	13,79	-	0,58	0,47	46,16	28,00	6,37	259,42	15,48	0,96	66,51	58,11	1,99	31,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.249,73	4.245,02	-4,71	918,03	35,33	78,49	23,79	25,59	24,96	2.033,77	66,62	54,17	39,18	587,09	293,11	37,61	27,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.173,99	31.164,59	-9,40	1.755,01	2.958,54	2.513,91	660,33	1.117,85	2.238,43	2.610,70	3.759,87	2.264,34	1.748,66	1.858,90	2.998,44	4.145,96	533,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.190,71	16.181,21	-9,50	12.024,09	4,63	-	-	-	-	362,50	-	-	-	-	3.790,00	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.986,65	18.986,17	-0,48	961,29	-	802,89	-	-	62,86	5,30	62,31	-	-	-	17.091,53	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.939,77	8.939,77	-	91,88	-	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-	8.842,12	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	536,97	536,97	-	69,07	141,96	26,49	12,17	16,57	3,89	74,51	45,54	8,60	20,71	40,89	46,49	15,31	14,77
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	45,16	45,16	-	-	-	-	4,61	-	-	27,55	-	-	13,00	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	338,99	338,99	-	25,51	10,66	34,98	13,79	51,91	1,07	90,47	10,89	20,47	3,70	24,65	1,41	48,18	1,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	22.610,64	22.636,29	25,66	754,41	5.051,86	808,32	4.888,85	139,40	142,41	1.800,74	288,17	288,95	278,11	471,95	6.534,70	892,89	295,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.261,77	1.260,74	-1,03	132,87	128,86	65,68	81,85	55,53	71,88	132,42	93,75	94,10	88,47	146,61	99,67	69,05	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,66	118,61	-0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,84	22,84	-	0,89	1,09	2,71	0,53	0,43	0,36	1,75	0,90	1,01	1,12	0,54	1,24	3,64	6,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,54	8,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	-	-	4,59
2.5	Đất an ninh	CAN	7,17	7,17	-	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	0,22	0,26	6,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,95	143,94	-0,01	7,33	17,74	11,91	7,00	3,27	4,81	12,86	4,10	6,67	5,10	5,99	15,50	11,28	30,37

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyet tại QĐ 1091/QĐ- UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trung	TT.Định Quán
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,77	22,77	-	0,54	2,75	4,18	0,38	0,49	0,39	1,51	0,74	1,56	0,54	0,72	2,65	1,27	5,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,30	8,30	-	-	8,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,60	6,60	-	0,14	0,54	-	0,14	0,14	0,21	0,22	0,13	0,39	0,06	0,10	0,48	0,61	3,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,89	93,88	-0,01	6,14	6,14	7,73	5,84	2,65	4,21	9,86	3,23	4,21	4,33	5,15	10,91	7,21	16,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,37	12,37	-	0,50	-	-	0,64	-	-	1,27	-	0,51	0,16	-	1,47	2,19	5,61
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	0,03	-	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	327,15	327,52	0,37	22,54	89,88	15,10	66,45	7,48	3,63	10,86	1,30	58,55	5,20	19,35	1,99	17,10	8,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	151,26	151,26	-	-	56,80	-	44,46	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	56,80	-	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,46	94,46	-	-	-	-	44,46	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,26	73,25	-0,01	9,08	21,72	5,88	19,79	0,87	1,47	0,57	0,14	0,25	3,68	0,00	0,86	6,42	2,51
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,59	90,59	-	2,60	11,35	9,22	0,64	6,61	2,16	10,29	1,15	8,30	1,52	19,35	1,13	10,67	5,60
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,04	12,42	0,38	10,86	-	-	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.682,70	1.746,86	64,16	207,09	117,47	81,07	41,60	64,60	57,19	220,41	123,26	76,48	85,75	107,11	361,25	111,66	91,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.470,01	1.474,22	4,21	186,52	110,68	69,97	35,97	53,64	53,66	213,00	102,36	69,25	57,57	102,78	229,49	104,76	84,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	134,56	134,56	-	19,39	2,56	10,17	2,74	9,58	2,98	1,95	3,63	6,15	6,12	3,03	60,44	0,90	4,93
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,09	4,09	-	-	-	-	-	-	-	4,04	-	-	-	-	-	-	0,05
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,10	5,10	-	-	-	-	1,71	0,61	-	-	-	-	-	0,22	-	2,50	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,27	110,22	59,95	-	1,30	0,26	0,17	-	-	0,37	15,97	0,02	21,11	0,39	69,71	0,58	0,32

[illegible]